

Số: **2235/QĐ-UBND**

Đắk Nông, ngày **16** tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 75/TTr-SKH ngày 15 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2022, cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng GRDP đạt 7,5%; trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 4,58%; Công nghiệp và xây dựng tăng 12,39%; Dịch vụ tăng 7,97%; Thuế trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,83%. GRDP bình quân đầu người đạt 52,9 triệu đồng.

2. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: 19.220 tỷ đồng.

3. Thu ngân sách nhà nước: Trên 3.000 tỷ đồng.

4. Kết cấu hạ tầng: Tỷ lệ nhựa hóa chung đạt 68%; Tỷ lệ đô thị hóa 28%; Tỷ lệ hộ được sử dụng điện 99,2%; Tỷ lệ đảm bảo nước tưới cho diện tích cần tưới đạt 82%.

5. Lao động và việc làm: Số lao động được tạo việc làm 18.000 lượt người; đào tạo nghề cho 4.000 người; 11,2% người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội.

6. Giảm nghèo: (theo chuẩn giai đoạn 2021 - 2025): Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 3% trở lên, riêng tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 5% trở lên.



7. Y tế: Đạt 19,8 giường bệnh/vạn dân; đạt 8,3 bác sỹ/vạn dân; tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 92%.

8. Giáo dục: Tăng thêm 10 trường đạt chuẩn quốc gia.

9. Văn hóa: Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn văn minh đô thị đạt 53%.

10. Môi trường: Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; Trồng mới rừng tập trung 1.659,5 ha; tỉ lệ che phủ rừng trên 38,5%.

11. Nông thôn mới: Tăng thêm 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới; mỗi xã đạt bình quân 16,5 tiêu chí trở lên; tăng thêm 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các sở, ban, ngành:

a) Tổ chức thực hiện đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2022 thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

b) Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan thực hiện chỉ tiêu kế hoạch được giao.

c) Xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch chi tiết của ngành, lĩnh vực để thực hiện Nghị quyết số 175/NQ-HĐND, ngày 15/12/2021 của HĐND tỉnh về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, đảm bảo đồng bộ trong thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của kế hoạch.

2. UBND các huyện, thành phố căn cứ hướng dẫn của các sở, ngành tổ chức thực hiện đạt chỉ tiêu kế hoạch được giao.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 175/NQ-HĐND, ngày 15/12/2021 của HĐND tỉnh.

b) Thông báo hướng dẫn các chỉ tiêu sản xuất chủ yếu. Theo dõi, đôn đốc các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2022.

b) Định kỳ, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2022.



4. Các tổ chức, cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm phối hợp, tổ chức thực hiện đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2022.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *mv*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh (p/h);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Các phòng, đơn vị thuộc VP;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



mv

Hồ Văn Mười



Phụ lục
CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số **2235/QĐ-UBND** ngày **16** tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2022	GHI CHÚ
A	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ			
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tính (Giá SS2010)	Tỷ đồng	22.281	
	<i>Trong đó:</i>			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	8.280,81	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	4.603,1	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	8.397,8	
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	999,5	
	Tốc độ tăng trưởng	%	107,50	Chi tiêu giao KH
	<i>Trong đó:</i>			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	104,58	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	112,39	
	- Dịch vụ	%	107,97	
	- Thuế trừ trợ cấp SP	%	106,83	
	2	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	35.789
<i>Trong đó:</i>				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản		Tỷ đồng	13.317,3	
- Công nghiệp và xây dựng		Tỷ đồng	6.771,5	
- Dịch vụ		Tỷ đồng	14.022,1	
- Thuế trừ trợ cấp SP		Tỷ đồng	1.678,0	
GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	52,90	Chi tiêu giao KH	
3	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)		100	
	<i>Trong đó:</i>			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	37,21	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	18,92	
	- Dịch vụ	%	39,18	
- Thuế trừ trợ cấp SP	%	4,69		
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội:			
	Tổng số vốn	Tỷ đồng	19.220	Chi tiêu giao KH
	Chiếm tỉ trọng GRDP (giá HH)			
5	Thu - Chi ngân sách:			
	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	Trên 3.000	Chi tiêu giao KH
	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	7.834,816	
6	Kết cấu - Hạ tầng			
	<i>Giao thông:</i>			
	Tỷ lệ nhựa hóa chung	%	68	Chi tiêu giao KH
	<i>Đô thị, nhà ở</i>			
	Tỷ lệ đô thị hóa	%	28	Chi tiêu giao KH
	Tỉ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch	%	100	
	Bình quân m2 sàn xây dựng nhà ở tính trên một người dân	m2	25	
	Tỉ lệ thu gom rác thải đô thị	%	100	
	Xây dựng nhà tình nghĩa, nhà người có công từ quỹ đền ơn đáp nghĩa	Nhà	13	
	<i>Cấp điện:</i>			
	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	99,2	Chi tiêu giao KH
	Tỷ lệ bon, buôn có điện	%	100	
<i>Nông nghiệp, thủy lợi:</i>				
Tỷ lệ đáp ứng cho diện tích có nhu cầu tưới	%	82	Chi tiêu giao KH	
Tỉ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	92		
	Thương mại, dịch vụ, XNK (theo dõi):			

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2022	GHI CHÚ
	Thương mại, dịch vụ, XNK (theo dõi):			
	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	17.200	
7	Doanh thu tăng bình quân hằng năm	%	Tăng 2%	
	Số khách du lịch tăng bình quân hàng năm	%	Tăng 2%	
	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.170	
	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	330	
	Nông nghiệp (theo dõi):			
8	Giá trị sản xuất bình quân trên/01 ha đất nông nghiệp	Triệu đồng	90	
	Diện tích nông nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến (CNC)	Ha	2.280 (Lũy kế là 24.00 ha)	
	Công nghiệp (theo dõi):			
	Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP	%	8	
9	Tỉ trọng đóng góp năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào GRDP			
	Thu nhập bình quân của người lao động tại các nhà máy/năm			
	Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, TTHC (theo dõi):			
10	Chỉ số PCI	Xếp hạng	Tăng 1-2 bậc	
	Chỉ số PAPI	Xếp hạng	43/63	
	Chỉ số PAR Index	Xếp hạng	48/63	
B	CHỈ TIÊU VỀ VĂN HOÁ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG			
	Lao động và việc làm:			
	Số lao động được tạo việc làm	Người	18.000	Chỉ tiêu giao KH
11	Đào tạo nghề	Người	4.000	
	Tỉ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	11,2	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50	
	Giảm nghèo:			
12	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Giảm từ 3% trở lên	Chỉ tiêu giao KH
	Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ	%	Giảm từ 5% trở lên	
	Dân số:			
13	Dân số trung bình	Người	676,510	
	Phân đầu đạt mức sinh (số con/01 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ)	Số con/phụ nữ	2,50	
	Y tế:			
	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	19,8	Chỉ tiêu giao KH
14	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	8,3	
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92	
	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	%	29,9	
	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	>95	
15	Giáo dục:			
	Số trường đạt chuẩn quốc gia hàng năm	Trường	10	Chỉ tiêu giao KH
	Văn hóa:			
16	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn văn minh đô thị	%	53	Chỉ tiêu giao KH
	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	85,5	
	Tỷ lệ thôn, bon, buôn văn hóa	%	85,5	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa	%	93	

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2022	GHI CHÚ
17	Môi trường:			
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	38,50	Chi tiêu giao KH
	Trồng mới rừng tập trung hàng năm	ha	1.659,5	
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn thông thường	%	75	
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế, độc hại	%	82	
18	Nông thôn mới:			
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	Tăng thêm 3 xã	Chi tiêu giao KH
	Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trở lên	Tiêu chí	16,5	
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	2	

